

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) ngành Đông phương học, mã số: 7310608 (có chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Chương trình đào tạo được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



**HIỆU TRƯỞNG**

*[Chữ ký]*  
**GS.TS. Hoàng Anh Tuấn**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC  
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC  
NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC  
MÃ SỐ: 7310608

(Ban hành theo Quyết định số 2790/QĐ-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
  - + Tiếng Việt: Đông phương học
  - + Tiếng Anh: Oriental Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7310608
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Đông phương học
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Oriental studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo nguồn nhân lực có bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm cộng đồng, đáp ứng tiêu chuẩn công dân toàn cầu trong kỷ nguyên số.
- Trang bị hệ thống kiến thức toàn diện về khoa học xã hội và nhân văn, chuyên sâu về khu vực học (Ấn Độ học, Trung Quốc học) và năng lực sử dụng ngoại ngữ thành thạo.
- Phát triển tư duy sáng tạo, khả năng nghiên cứu và thích ứng linh hoạt trong môi trường quốc tế; đóng vai trò cầu nối chiến lược thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các quốc gia phương Đông (đặc biệt là Trung Quốc và Ấn Độ).

##### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị hệ thống kiến thức cơ sở về khoa học xã hội, nhân văn và kiến thức chuyên sâu, toàn diện về lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ phương Đông (Trung Quốc học/Ấn Độ học); có

năng lực ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- Hình thành kỹ năng thực hành quan hệ quốc tế, giao tiếp liên văn hóa và sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành (tiếng Anh hoặc tiếng Trung) trong công tác chuyên môn; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động thực tiễn thuộc lĩnh vực Đông phương học, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và khả năng khởi nghiệp.

- Phát triển năng lực làm việc độc lập, dẫn dắt đội nhóm và tư duy đổi mới sáng tạo; xây dựng ý thức liêm chính học thuật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của một công dân toàn cầu; tạo nền tảng vững chắc để tự học, nghiên cứu và phát triển bản thân suốt đời ở các bậc học cao hơn.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

#### **3.1. Hình thức tuyển sinh**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

#### **3.2. Đối tượng dự tuyển**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

#### **3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh**

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

PLO 01. Vận dụng hệ thống kiến thức lý luận chính trị, triết học, xã hội, pháp luật, công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật trong lĩnh vực Đông Phương học đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh đương đại;

PLO 02. Vận dụng kiến thức căn bản về chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Đông Phương học đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh kỹ nguyên số;

PLO 03. Phân tích lý thuyết và phương pháp trong Đông phương học để nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp; hệ thống hóa hiểu biết về phương Đông, liên hệ với bối cảnh khu vực và toàn cầu nhằm so sánh các vấn đề chuyên môn. Đồng thời, vận dụng kiến thức chuyên sâu của một trong 2 hướng chuyên ngành (Trung Quốc học, Ấn Độ học) để giải quyết các vấn đề cụ thể.

### **2. Về kỹ năng**

PLO 04. Đạt năng lực Tiếng Anh hoặc tiếng Trung bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội, sử dụng thành thạo một ngoại ngữ chuyên ngành (tiếng Anh, tiếng Trung) trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công tác chuyên môn;

PLO 05. Vận dụng hiệu quả các phương pháp nghiên cứu chung, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành để triển khai nghiên cứu (tổng hợp, phân tích) về Trung Quốc học/Án Độ học trên các lĩnh vực văn hoá, kinh tế, chính trị... phát hiện và giải quyết vấn đề một cách toàn diện, đa chiều;

PLO 06. Sắp xếp ý tưởng, truyền đạt thông tin, trình bày, tranh biện một cách logic, chính xác, chuẩn mực và thuyết phục trong bối cảnh văn hóa phương Đông và hội nhập quốc tế;

PLO 07. Vận dụng kỹ năng đã học vào thực tiễn; có khả năng thích ứng, hình thành ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp và định hướng phát triển sự nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến ngành và chuyên ngành học.

### **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

PLO 08. Vận dụng khả năng làm việc độc lập, tự định hướng, đồng thời hợp tác hiệu quả trong một tập thể; có ý thức và kỹ năng tự học, tự phát triển bản thân suốt đời;

PLO 09. Hình thành khả năng lập kế hoạch, quản lý, điều phối và dẫn dắt; hành xử công bằng, trung thực, chuyên nghiệp và có trách nhiệm trong môi trường làm việc;

PLO 10. Thể hiện tinh thần yêu nước, tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Có trách nhiệm với cộng đồng, đất nước và ý thức của một công dân toàn cầu từ đó đóng góp và thúc đẩy sự hiểu biết liên văn hóa giữa các quốc gia phương Đông.

### **4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Giảng viên các trường cao đẳng, đại học; Giáo viên chuyên môn trong các cơ sở đào tạo khác và ở các bậc giáo dục;

- Nghiên cứu viên các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu;

- Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Đa quốc gia, Công ty của Trung Quốc, Ấn Độ ...; các Công ty liên doanh; hoặc Công ty Việt Nam;

- Biên dịch viên/Phiên dịch viên tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội;

- Chuyên viên/chuyên gia phụ trách các công việc liên quan đến Trung Quốc, Ấn Độ tại các cơ quan trung ương và địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước, các doanh nghiệp...;

- Các Bộ ngành (như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nội vụ...), địa phương, các doanh nghiệp, tổ chức/Qũy quốc tế trong và ngoài nước, các Viện nghiên cứu (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), các Đài phát thanh, Đài truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn....

- Ngoài ra, còn có thể công tác tại các Đại sứ quán của nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức Quốc tế (như UNDP, UNESCO...), các công ty đa quốc gia, du lịch, các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài đặt tại Việt Nam, ...

### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu và giảng dạy, công việc dịch thuật, các công việc văn phòng;

- Ngoài ra, cử nhân ngành Đông phương học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến Đông phương học tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài...

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ*): 130 tín chỉ

#### Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
<b>PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		
- Kiến thức chung ( <i>chưa tính Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - An ninh, kỹ năng bổ trợ</i> ).	21 tín chỉ	PLO 01
<b>PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH</b>		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02 - PLO 10
- Kiến thức nhóm ngành <i>Học phần bắt buộc: 17</i> <i>Học phần tự chọn: 4/20</i>	21 tín chỉ	PLO 03 - PLO 10
- Kiến thức ngành <i>Học phần bắt buộc: 3</i> <i>Học phần tự chọn: 3/12</i> <i>Hướng chuyên ngành (Trung Quốc học, Ấn Độ học): 52</i> <i>Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6</i>	64 tín chỉ	PLO 03 - PLO 10
<b>PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM</b>		
- Thực tập tốt nghiệp	3 tín chỉ	PLO 01 - PLO 10

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>							
I		<b>Kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	0	120	130	
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	70	160	
8.	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>National Defense Education</i>					
<b>PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH</b>							
II		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>21</b>				
12.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1					
	FLH1146	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	0	105	45	
	FLH1165	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	75	45	
13.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2					
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	0	105	45	
	FLH1168	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	0	105	45	
14.	LIT1070	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and design thinking</i>	3	39	12	99	
15.	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16.	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
17.	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18.	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
<b>III</b>		<b>Kiến thức nhóm ngành</b>	<b>21</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>17</b>				
19.	USH2001	Phương pháp và thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20.	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
21.	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
22.	ORS2007	Lịch sử và Văn hóa phương Đông <i>History and Culture of the Orient</i>	4	60	0	140	
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>4/20</b>				
23.	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
24.	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
25.	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
26.	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Administration</i>	4	45	30	125	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
27.	ORS2008	Chính trị và Quan hệ quốc tế phương Đông <i>Politics and International Relations in the Orient</i>	4	60	0	140	
<b>IV</b>		<b>Kiến thức ngành</b>	<b>6</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>3</b>				
28.	ORS3379	Kinh tế phương Đông đương đại <i>Contemporary Oriental Economies</i>	3	45	0	105	
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>3/12</b>				
29.	ORS1106	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông <i>Vietnamese and Oriental languages</i>	3	45	0	105	
30.	ORS3380	Tôn giáo và Tín ngưỡng đương đại ở phương Đông <i>Religions and Beliefs in Contemporary Orient</i>	3	45	0	105	
31.	ORS3381	Di sản và phát triển du lịch bền vững ở phương Đông <i>Heritage and Tourism in the Orient</i>	3	45	0	105	
32.	ORS3382	Báo chí và Truyền thông liên văn hóa ở Phương Đông <i>Journalism and Intercultural Communication in the Orient</i>	3	45	0	105	
<b>IV.3</b>		<b>Hướng chuyên ngành (sinh viên chọn một trong hai hướng chuyên ngành)</b>	<b>52</b>				
		<b>Hướng chuyên ngành Trung Quốc học</b>	<b>52</b>				
<b>IV.3.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>41</b>				
33.	ORS3383	Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc <i>Introduction to Chinese Studies</i>	3	45	0	105	
34.	ORS3384	Địa lý và du lịch Trung Quốc	4	60	0	140	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Geography and Tourism of China</i>					
35.	ORS3385	Lịch sử Trung Quốc <i>History of China</i>	4	60	0	140	
36.	ORS3386	Văn hóa Trung Quốc <i>Chinese Culture</i>	4	60	0	140	
37.	ORS3191	Kinh tế Trung Quốc <i>Economy of China</i>	3	45	0	105	
38.	ORS3202	Tiến trình văn học Trung Quốc <i>History of Chinese Literature</i>	3	45	0	105	
39.	ORS3387	Tiếng Hán nâng cao 1 <i>Advanced Chinese 1</i>	5	45	60	145	
40.	ORS3388	Tiếng Hán nâng cao 2 <i>Advanced Chinese 2</i>	5	45	60	145	
41.	ORS3389	Tiếng Hán nâng cao 3 <i>Advanced Chinese 3</i>	5	45	60	145	
42.	ORS3390	Tiếng Hán nâng cao 4 <i>Advanced Chinese 4</i>	5	45	60	145	
<b>IV.3.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>11/44</b>				
43.	ORS3391	Tiếng Hán chuyên ngành (Văn hóa) <i>Chinese for Culture</i>	4	15	90	95	
44.	ORS3392	Tiếng Hán chuyên ngành (Kinh tế) <i>Chinese for Economics</i>	4	15	90	95	
45.	ORS3393	Tiếng Hán chuyên ngành (Xã hội) <i>Chinese for Society</i>	4	15	90	95	
46.	ORS3394	Tiếng Hán chuyên ngành (Du lịch) <i>Chinese for Tourism</i>	4	15	90	95	
47.	ORS3395	Giáo dục Trung văn Quốc tế <i>Teaching Chinese as a Foreign Language</i>	4	15	90	95	
48.	ORS3196	Tiếng Hán cổ đại <i>Classical Chinese</i>	3	45	0	105	
49.	ORS3201	Triết học Trung Quốc	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>The Philosophy of China</i>					
50.	ORS3396	Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc <i>Foreign Policy of China and Vietnam - China Relations</i>	3	45	0	105	
51.	ORS3397	Báo chí - truyền thông Trung Quốc <i>Chinese Press and Media</i>	3	45	0	105	
52.	ORS3398	Kinh tế số Trung Quốc <i>China's Digital Economy</i>	3	45	0	105	
53.	ORS3399	Giao tiếp liên văn hoá Việt - Trung <i>Vietnamese - Chinese Intercultural Communication</i>	3	45	0	105	
54.	ORS3400	Văn hoá đại chúng Trung Quốc trong bối cảnh toàn cầu hoá <i>Chinese Popular Culture in the Context of Globalization</i>	3	45	0	105	
55.	ORS3401	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc <i>Chinese Corporate Culture</i>	3	45	0	105	
		<b>Hướng chuyên ngành Ấn Độ học</b>	<b>52</b>				
<b>IV.3.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>36</b>				
56.	ORS3402	Tổng quan nghiên cứu Ấn Độ <i>Introduction to Indian studies</i>	4	60	0	140	
57.	ORS3403	Lịch sử Ấn Độ <i>History of India</i>	4	60	0	140	
58.	ORS3404	Văn hóa và phong tục tập quán Ấn Độ <i>Indian Culture and Customs</i>	4	60	0	140	
59.	ORS3405	Kinh tế và Xã hội Ấn Độ <i>Indian Economy and Society</i>	4	60	0	140	
60.	ORS3406	Chính trị và Ngoại giao Ấn Độ <i>Politics and Diplomacy of India</i>	4	60	0	140	
61.	ORS3299	Tiếng Anh nâng cao 1	4	0	120	80	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Advanced English 1</i>					
62.	ORS3300	Tiếng Anh nâng cao 2 <i>Advanced English 2</i>	4	0	120	80	
63.	ORS3301	Tiếng Anh nâng cao 3 <i>Advanced English 3</i>	4	0	120	80	
64.	ORS3302	Tiếng Anh nâng cao 4 <i>Advanced English 4</i>	4	0	120	80	
<b>IV.3.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>16/36</b>				
65.	ORS3303	Tiếng Anh chuyên ngành (Lịch sử) <i>English for Specific Purposes (History)</i>	4	0	120	80	
66.	ORS3304	Tiếng Anh chuyên ngành (Văn hóa) <i>English for Specific Purposes (Indian Culture)</i>	4	0	120	80	
67.	ORS3305	Tiếng Anh chuyên ngành (Kinh tế) <i>English for Specific Purposes (Economics)</i>	4	0	120	80	
68.	ORS3306	Tiếng Anh chuyên ngành (Chính trị và Xã hội) <i>English for Specific Purposes (Politics and Society)</i>	4	0	120	80	
69.	ORS3407	Tiếng Anh chuyên ngành (Du lịch và Khách sạn) <i>English for Specific Purposes - Tourism and Hospitality</i>	4	0	120	80	
70.	ORS3408	Triết học Ấn Độ <i>Philosophy of India</i>	4	60	0	140	
71.	ORS3409	Tôn giáo Ấn Độ <i>Religions in India</i>	4	60	0	140	
72.	ORS3410	Tiến trình văn học và báo chí Ấn Độ <i>The Process of Indian Literature and Journalism</i>	4	60	0	140	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
73.	ORS3411	Văn hóa doanh nghiệp Ấn Độ trong bối cảnh chuyển đổi số <i>Indian Corporate Culture in the Context of Digital Transformation</i>	4	60	0	140	
		<b>Khoá luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</b>	<b>6</b>				
74.	ORS4072	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>	6	0	0	300	
		<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chung cho sinh viên toàn ngành</i>	6				
75.	ORS1105	Phương Đông trong toàn cầu hóa <i>The Orient in Globalization</i>	3	45	0	105	
		<i>(Sinh viên chọn 1 học phần ứng với hướng chuyên ngành đang học)</i>					
		<b>Chuyên ngành Trung Quốc học</b>					
76.	ORS4073	Trung Quốc đương đại <i>Contemporary China</i>	3	45	0	105	
		<b>Chuyên ngành Ấn Độ học</b>					
77.	ORS4076	Ấn Độ đương đại <i>Contemporary India</i>	3	45	0	105	
<b>PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM</b>							
78.	ORS4001	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation internship</i>	3	4	0	146	
<b>Tổng cộng</b>			<b>130</b>				

**Ghi chú:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá. 